

Số: 67 /BC-ĐHHL

Ninh Bình, ngày 06 tháng 5 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả khảo sát ý kiến sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên Năm học 2021– 2022

Thực hiện Kế hoạch số 208/KH-ĐHHL ngày 29/11/2021 của Trường Đại học Hoa Lư về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên năm học 2021 – 2022. Nhà trường đã triển khai thực hiện việc khảo sát ý kiến sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên năm học 2021 – 2022. Kết quả đạt được thể hiện trên một số nội dung sau:

1. Tổ chức thực hiện kế hoạch

Phòng Quản lý chất lượng đã tham mưu cho Ban Giám hiệu nhà trường ban hành kế hoạch khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên năm học 2021 – 2022. Kế hoạch được xây dựng cụ thể, chi tiết. Nhiệm vụ của các đơn vị, cá nhân liên quan được quy định rõ ràng, gắn với mốc thời gian cụ thể.

Để tổ chức thực hiện tốt kế hoạch đề ra, phòng Quản lý chất lượng đã phối hợp với phòng Chính trị và Công tác học sinh sinh viên và các khoa quản lý sinh viên triển khai thực hiện một số nội dung sau:

- Điều chỉnh nội dung phiếu lấy ý kiến: Trên cơ sở những yêu cầu cần cải tiến chất lượng giáo dục đã được chỉ ra ở năm học trước và sau kiểm định chất lượng 2 chương trình đào tạo, trong năm học này, phiếu lấy ý kiến được điều chỉnh 2 vấn đề: Thứ nhất về thang đo với 5 mức độ, trong đó ở mức độ 3 trước đây là mức “đồng ý” được thay bằng mức “phản đối”; Thứ hai là số lượng câu hỏi trong phiếu lấy ý kiến được nâng lên 35 câu (tăng 8 câu so với năm trước), trong đó có bổ sung thêm một số câu hỏi với nội dung đánh giá, nhận xét về hoạt động dạy học trực tuyến trong học kỳ I do bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid – 19. Sau khi điều chỉnh nội dung, đã thiết kế phiếu khảo sát trực tuyến cho 30 lớp sinh viên với các học phần được khảo sát ứng với tên giảng viên giảng dạy.

- Lập danh sách giảng viên và các học phần lấy ý kiến sinh viên: Dựa trên phân công chuyên môn và thời khóa biểu, lập danh sách tên giảng viên và tên học phần lấy ý kiến sinh viên. Trong năm học, tất cả các giảng viên tham gia giảng dạy học kỳ I các lớp hệ chính quy đều được lấy ý kiến sinh viên.

- Tuyên truyền, phổ biến kế hoạch đến cán bộ giảng viên, sinh viên: Phòng Quản lý chất lượng, Chính trị và Công tác học sinh sinh viên và các khoa/bộ môn đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến kế hoạch đến các giảng viên, các lớp sinh viên, cử giáo viên chủ nhiệm lớp tích cực tham gia, theo dõi, đôn đốc, yêu cầu sinh viên trả lời phiếu khảo sát theo đúng kế hoạch.

- Triển khai thực hiện lấy ý kiến thành 2 đợt tới các lớp sinh viên: đợt 1 từ ngày 20/12/2021 đến ngày 30/12/2021 cho các lớp khóa D11, D12, D13, C26, C27 và đợt 2 từ ngày 14/02/2022 đến ngày 25/02/2022 cho các lớp khóa D14, C28. Trong quá trình sinh viên trả lời phiếu, cán bộ phòng Quản lý chất lượng, phòng Chính trị và Công tác học sinh sinh viên và giáo viên chủ nhiệm lớp luôn theo dõi, đôn đốc sinh viên tham gia trả lời phiếu khảo sát.

2. Nội dung khảo sát

Nhà trường đã xây dựng phiếu khảo sát gồm 35 câu hỏi, trên 6 nội dung cơ bản:

- *Nội dung 1:* Việc cung cấp thông tin về học phần, môn học, gồm các câu hỏi từ 1.1 - 1.4.

- *Nội dung 2:* Nội dung và phương pháp giảng dạy của giảng viên, gồm các câu hỏi từ 2.1 – 2.11.

- *Nội dung 3:* Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên, gồm các câu hỏi từ 3.1 – 3.4.

- *Nội dung 4:* Ý thức trách nhiệm và giao tiếp sư phạm của giảng viên, gồm các câu 4.1 – 4.6.

- *Nội dung 5:* Các điều kiện về hỗ trợ, phục vụ cho hoạt động học tập của môn học, từ câu 5.1 – 5.4.

- *Nội dung 6:* Đánh giá, nhận xét chung của người học về hoạt động giảng dạy và học tập trực tuyến, từ câu 6.1 – 6.6.

Đánh giá mức độ đồng ý của sinh viên theo 5 mức:

1. Không đồng ý
2. Đồng ý một phần

3. Phân vân
4. Phân lớn đồng ý
5. Hoàn toàn đồng ý

3. Phương pháp xử lý kết quả khảo sát

- Ý kiến phản hồi của sinh viên được thu thập online và tổng hợp trên file excel, sử dụng phần mềm SPSS để xử lý, phân tích và thống kê số liệu.

- Xác định mức độ đồng ý chung và mức độ đồng ý trung bình cho 5 nội dung khảo sát, từ nội dung 1 đến nội dung 5 (nội dung 6 sẽ được tổng hợp riêng, không đánh giá theo mức độ đồng ý chung và mức độ đồng ý trung bình).

+ Mức độ đồng ý chung (M_{Ki} , $i=1,2,3,4,5$) được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) như sau:

$$M_{Ki} = \frac{Mci \times 100}{Mc1 + Mc2 + Mc3 + Mc4 + Mc5} (\%)$$

Trong đó: Mci : Là tổng số ý kiến đánh giá ở mức độ i của sinh viên đối với giảng viên trong thang đo.

+ Mức độ đồng ý trung bình (M_{tb}) của giảng viên theo 5 nội dung khảo sát được tính như sau:

$$M_{tb} = \frac{M_{tb1} + M_{tb2} + M_{tb3} + M_{tb4} + M_{tb5}}{5}$$

Trong đó: $M_{tb(i=1,2,3,4,5)}$ là trung bình cộng ý kiến đánh giá của các câu hỏi trong từng nội dung khảo sát được nêu trong phiếu khảo sát.

Kết quả khảo sát của giảng viên được tổng hợp, chuyển đến các cá nhân, đơn vị có liên quan trực tiếp để tiếp thu, cải thiện trong thời gian tới (có phụ lục kèm theo).

Mức độ đồng ý chung và mức độ đồng ý trung bình (M_{tb}) được tổng hợp đối với giảng viên theo khoa quản lý chuyên môn và theo khoa quản lý sinh viên để các đơn vị có sự so sánh, đánh giá giữa các khoa trong toàn Trường.

4. Kết quả khảo sát

4.1. Đánh giá chung

Sau một thời gian thực hiện khảo sát đã có 4060 lượt phản hồi của sinh viên trên tổng số gần 4400 lượt được yêu cầu trả lời phiếu khảo sát, lấy ý kiến

phản hồi của sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên, đạt tỉ lệ 92,3%. Có 108 giảng viên được lấy ý kiến phản hồi của sinh viên với 102 học phần.

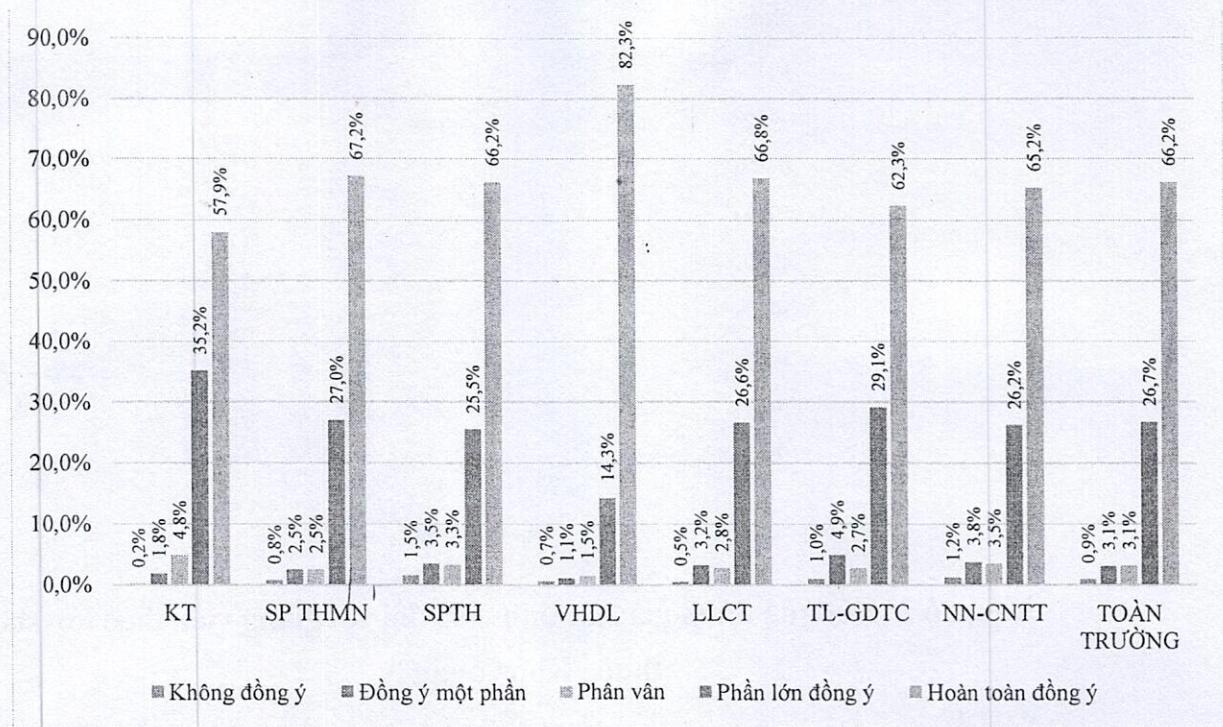
4.2. Kết quả cụ thể

4.2.1. Kết quả đánh giá các mức độ theo tỉ lệ phần trăm

Kết quả đánh giá của sinh viên đối với giảng viên ở các mức độ trong thang đo được tổng hợp theo tỉ lệ % về từng Khoa/Bộ môn như sau:

| Tên đơn vị | Kết quả khảo sát | | | | | | | | | | Ghi chú | |
|----------------------------------|------------------|-------|-----------------|-------|----------|-------|-----------------|-------|------------------|-------|---------|--|
| | Không đồng ý | | Đồng ý một phần | | Phân vân | | Phản lớn đồng ý | | Hoàn toàn đồng ý | | | |
| | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | | |
| Kinh tế | 32 | 0,2% | 273 | 1,8% | 717 | 4,8% | 5226 | 35,2% | 8600 | 57,9% | | |
| Sư phạm Tiểu học - Mầm non | 157 | 0,8% | 512 | 2,5% | 506 | 2,5% | 5480 | 27,0% | 13609 | 67,2% | | |
| Sư phạm trung học | 429 | 1,5% | 976 | 3,5% | 910 | 3,3% | 7090 | 25,5% | 18381 | 66,2% | | |
| Văn hóa - Du lịch | 61 | 0,7% | 105 | 1,1% | 142 | 1,5% | 1326 | 14,3% | 7617 | 82,3% | | |
| Lý luận chính trị | 80 | 0,5% | 534 | 3,2% | 464 | 2,8% | 4376 | 26,6% | 10989 | 66,8% | | |
| Tâm lý - GDTC | 97 | 1,0% | 498 | 4,9% | 275 | 2,7% | 2950 | 29,1% | 6307 | 62,3% | | |
| Ngoại ngữ- CNTT | 233 | 1,2% | 726 | 3,8% | 662 | 3,5% | 4990 | 26,2% | 12413 | 65,2% | | |
| TOÀN TRƯỜNG | 1089 | 0,9% | 3624 | 3,1% | 3676 | 3,1% | 31438 | 26,7% | 77916 | 66,2% | | |

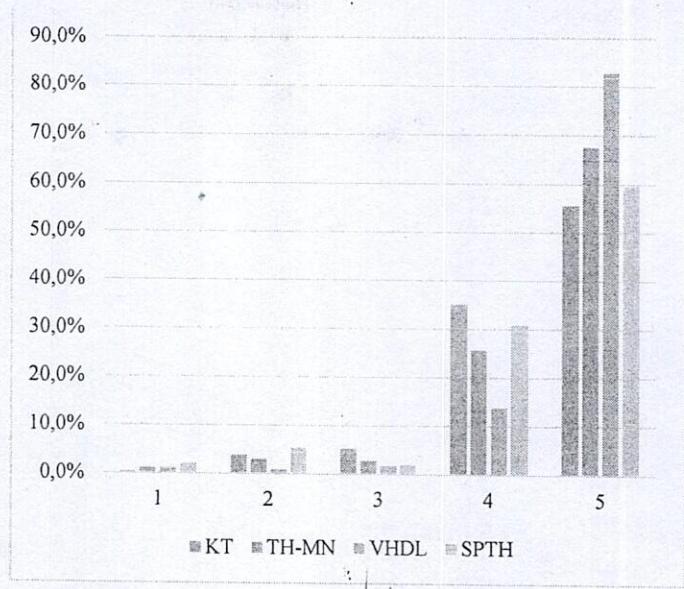
Bảng 1: Kết quả đánh giá của sinh viên đối với giảng viên
thuộc Khoa/Bộ môn và toàn trường



Biểu đồ 1: Kết quả đánh giá của sinh viên đối với giảng viên thuộc Khoa/Bộ môn và toàn trường

| Khoa chủ quản | Kết quả khảo sát | | | | | | | | | | Ghi chú | |
|----------------------------------|------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------------|--|
| | Mức 1 | | Mức 2 | | Mức 3 | | Mức 4 | | Mức 5 | | | |
| | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | | |
| Kinh tế | 81 | 0,3% | 986 | 3,8% | 1338 | 5,2% | 9004 | 35,0% | 14314 | 55,6% | | |
| Sư phạm Tiểu học – Mầm non | 775 | 1,0% | 2311 | 3,1% | 2059 | 2,7% | 19318 | 25,6% | 51024 | 67,6% | | |
| Văn hóa – Du lịch | 120 | 1,0% | 88 | 0,8% | 187 | 1,6% | 1578 | 13,7% | 9511 | 82,8% | | |
| Sư phạm trung học | 88 | 2,0% | 233 | 5,4% | 85 | 2,0% | 1337 | 30,9% | 2578 | 59,7% | | |

**Bảng 2: Kết quả đánh giá của sinh viên đối với giảng viên theo lớp sinh viên
thuộc Khoa quản lý**



Biểu đồ 2: Kết quả đánh giá của sinh viên đối với giảng viên theo lớp sinh viên thuộc Khoa quản lý

Từ kết quả Bảng 1 và biểu đồ 1 cho thấy, hầu hết sinh viên đánh giá cao hoạt động giảng dạy của giảng viên thể hiện qua tỷ lệ “Phần lớn đồng ý” và “Hoàn toàn đồng ý” chung toàn trường ở mức tương ứng là 26,7% và 66,2%. Tỷ lệ sinh viên đánh giá ở mức “Không đồng ý” và “Đồng ý một phần” là 4%.

Từ Bảng 2 và Biểu đồ 2 cho thấy sinh viên khoa Văn hóa – Du lịch có xu hướng đánh giá giảng viên cao hơn, sinh viên khoa Kinh tế có xu hướng đánh giá giảng viên thấp hơn. Do đó các giảng viên giảng dạy cho các lớp thuộc khoa Văn hóa – Du lịch có tỉ lệ đánh giá cao hơn.

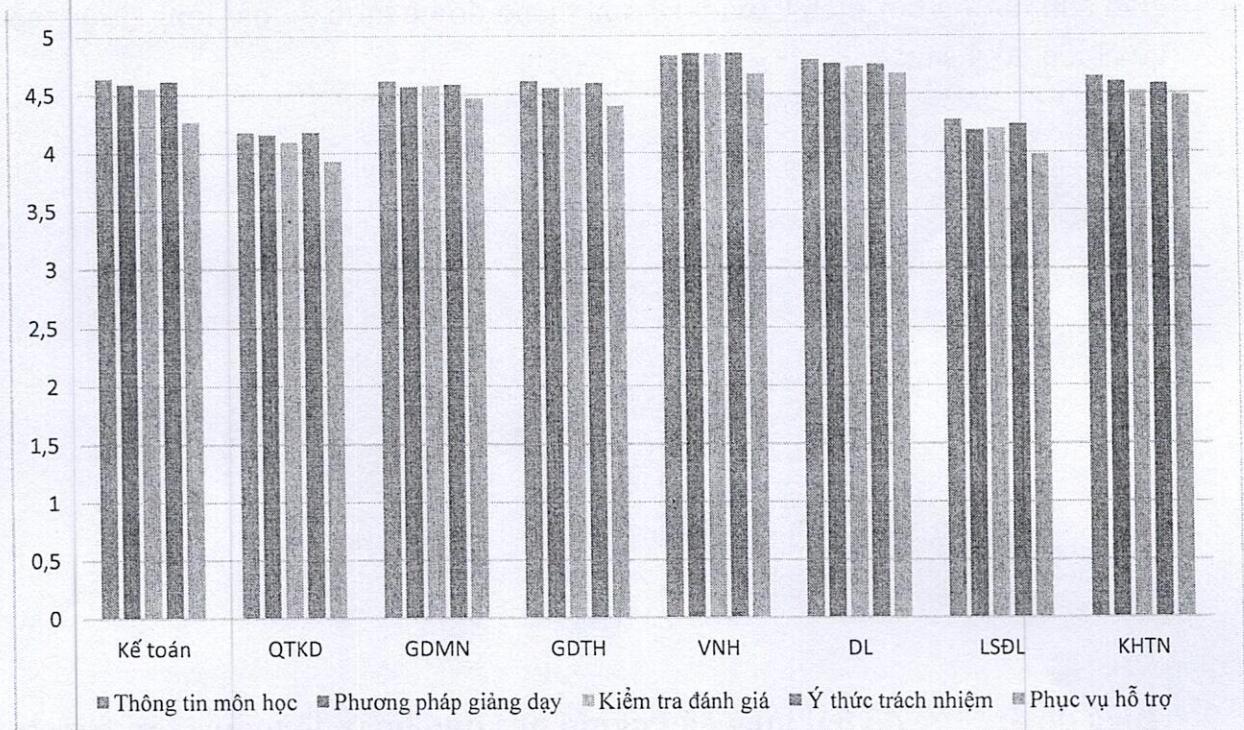
4.2.2. Kết quả đánh giá các nội dung khảo sát của từng ngành theo điểm trung bình

Mức độ đánh giá các nội dung khảo sát theo điểm trung bình của sinh viên đối với giảng thể hiện qua Bảng 3 và Biểu đồ 3 như sau:

| Ngành học | Kết quả theo nội dung khảo sát | | | | | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------|----------------|---------|
| | Thông tin môn học | Phương pháp giảng dạy | Kiểm tra đánh giá | Ý thức trách nhiệm | Phục vụ hỗ trợ | |
| KT | 4,6402 | 4,5914 | 4,5525 | 4,6164 | 4,2639 | |

| | | | | | | |
|------|--------|--------|--------|--------|--------|--|
| QTKD | 4,176 | 4,1562 | 4,0903 | 4,1763 | 3,9269 | |
| GDMN | 4,6151 | 4,5639 | 4,5729 | 4,5845 | 4,4688 | |
| GDTH | 4,6142 | 4,5563 | 4,5529 | 4,5979 | 4,3957 | |
| VNH | 4,8306 | 4,8505 | 4,8444 | 4,8537 | 4,6722 | |
| DL | 4,7941 | 4,7594 | 4,7361 | 4,7549 | 4,674 | |
| LSĐL | 4,2773 | 4,1889 | 4,2031 | 4,2396 | 3,9766 | |
| KHTN | 4,6471 | 4,6021 | 4,5176 | 4,5843 | 4,4824 | |

Bảng 3: Mức độ đánh giá các nội dung khảo sát theo điểm trung bình



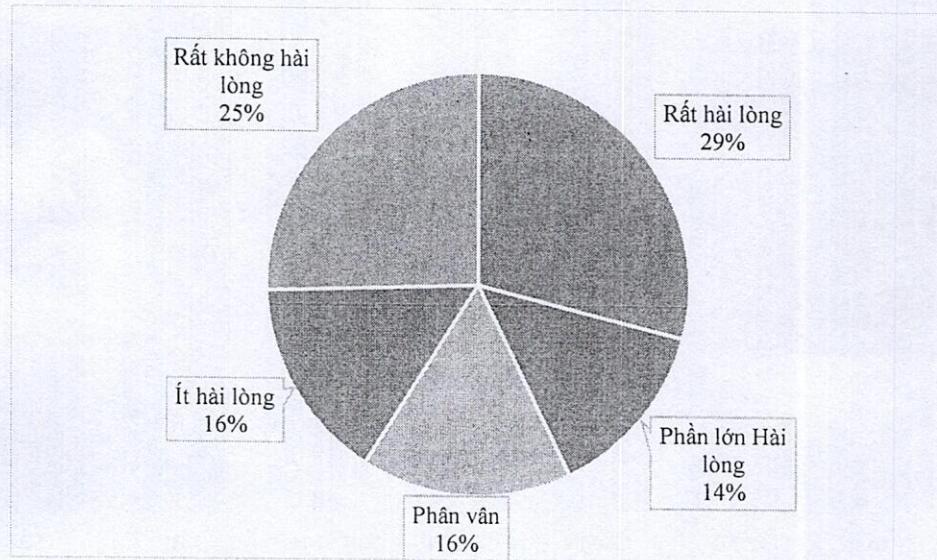
Biểu đồ 3: Mức độ đánh giá các nội dung khảo sát theo điểm trung bình

Từ bảng 3 và biểu đồ 3 cho thấy mức độ đánh giá các nội dung khảo sát theo điểm trung bình của sinh viên đối với giảng viên ở mức tương đối cao. Đặc biệt, đây là năm thứ hai liên tiếp sinh viên thuộc ngành Việt Nam học thể hiện mức đánh giá luôn ở mức cao nhất, cũng là năm thứ hai liên tiếp sinh viên thuộc nhóm ngành Quản trị kinh doanh thể hiện mức đánh giá thấp hơn so với các ngành còn lại. Trong các nội dung được khảo sát, nội dung “Các điều kiện về phục vụ và hỗ trợ hoạt động giảng dạy” ở tất cả các ngành đều được sinh viên thể hiện mức độ đồng ý thấp hơn cả so với các nội dung còn lại. Đây là cơ sở để Nhà trường có những cải tiến các điều kiện về cơ sở vật chất để phục vụ cho hoạt động đào tạo được tốt hơn trong những năm tiếp theo.

4.2.3. Đánh giá của người học về hoạt động dạy và học trực tuyến

- Đánh giá của người học về những khó khăn gặp phải khi tham gia học trực tuyến: Đa số sinh viên được khảo sát đều có chung nhận định gặp rất nhiều khó khăn khi tham gia học tập trực tuyến vì đường truyền Internet không ổn định, một số ít sinh viên chưa có đủ phương tiện đáp ứng trong quá trình học tập. Việc học tập trực tuyến trong thời gian dài cũng gây ảnh hưởng nhiều đến tâm lý học tập của sinh viên...

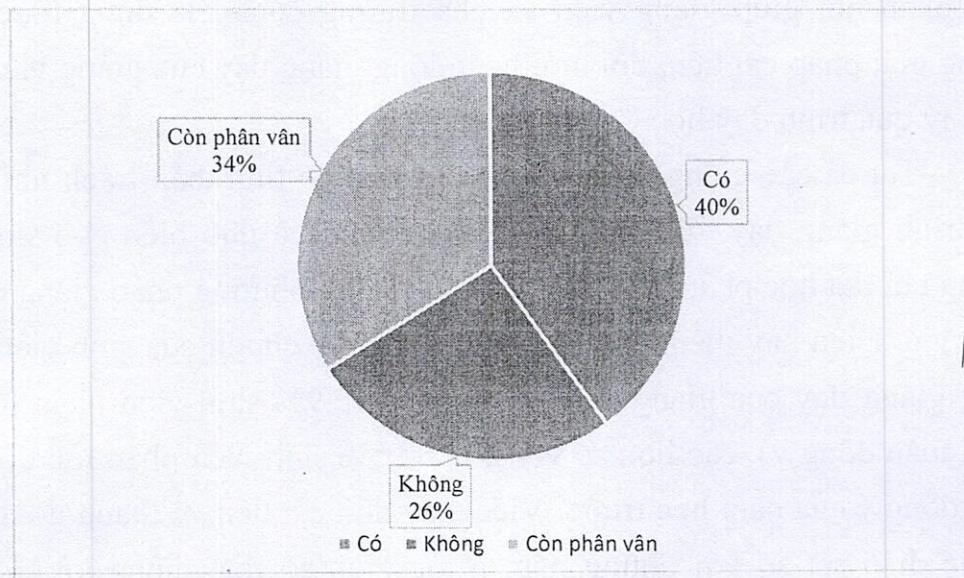
- Đánh giá, nhận xét chung của người học về việc học trực tuyến trong thời gian ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 qua thang đo về mức độ hài lòng được thể hiện qua biểu đồ 4 sau:



Biểu đồ 4: Mức độ hài lòng của người học qua hoạt động học tập trực tuyến

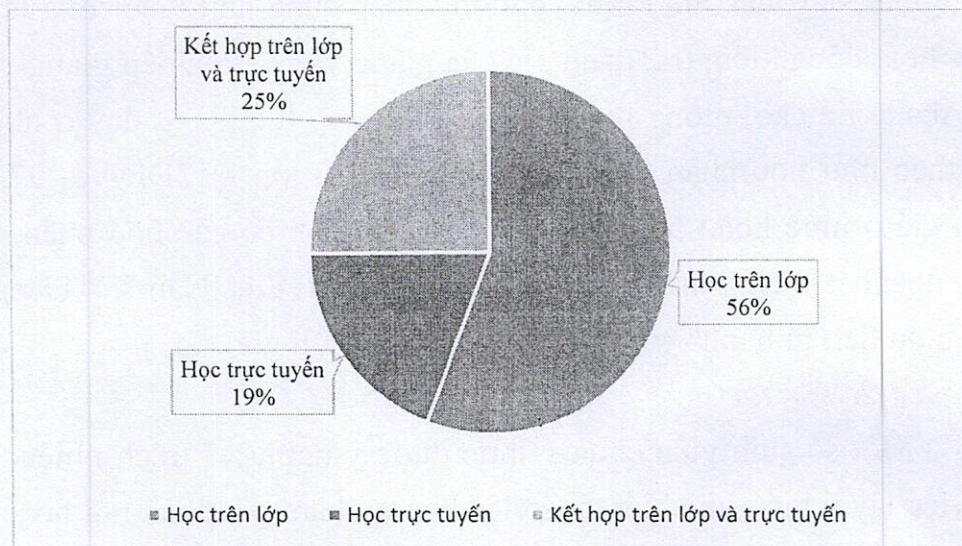
Từ Biểu đồ 4 ta thấy mức độ hài lòng của sinh viên về hoạt động dạy và học trực tuyến là chưa cao. Qua đó phản ánh đúng thực trạng và những khó khăn mà sinh viên gặp phải trong quá trình học.

- Về hoạt động thi, kiểm tra đánh giá học phần bằng hình thức trực tuyến: Đa phần sinh viên khi được hỏi (60%) còn phân vân hoặc không sẵn sàng tham gia thi và kiểm tra đánh giá học phần bằng hình thức trực tuyến, số liệu khảo sát được thể hiện qua Biểu đồ 5.



Biểu đồ 5: Ý kiến của sinh viên khi được hỏi về việc thi và kiểm tra đánh giá học phần bằng hình thức trực tuyến

- Hình thức học tập mà người học mong muốn trong thời gian tới: Qua khảo sát có tới 56% sinh viên mong muốn được học tập trực tiếp trên lớp trong thời gian tới, 25% kết hợp trên lớp và trực tuyến nếu ảnh hưởng dịch bệnh.



Biểu đồ 6: Hình thức học tập được sinh viên mong muốn

5. Đánh giá chung về kết quả khảo sát và một số vấn đề cần cải tiến

5.1. Đánh giá chung về kết quả khảo sát

5.1.1. Ưu điểm

- Phần lớn sinh viên có ý thức tham gia trả lời phiếu khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên do đã nhận thức được quyền lợi và trách nhiệm của mình, thấy được vai trò, ý nghĩa của việc lấy ý kiến phản hồi giúp giảng viên và nhà trường đánh giá đúng thực trạng để có những giải pháp cải tiến, đổi mới hoạt động giảng dạy của giảng viên và công tác quản lý quá trình dạy học.

- Tất cả các giảng viên nhà trường đều có tinh thần trách nhiệm cao trong quá trình giảng dạy, đặc biệt là việc chuẩn bị và phổ biến cho sinh viên về đề cương chi tiết học phần, nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá. Điều này thể hiện qua mức độ đồng ý chung của sinh viên đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên là rất cao (92,9% sinh viên phần lớn đồng ý và hoàn toàn đồng ý), cao hơn so với tỉ lệ 80,5% sinh viên phần lớn đồng ý và hoàn toàn đồng ý của năm học trước. Việc thay đổi, cải tiến về thang đo đánh giá trong phiếu khảo sát so với những năm trước giúp số liệu thống kê có tính tin cậy, những đánh giá của sinh viên là rõ ràng và khách quan hơn; mức độ đồng ý trung bình của sinh viên đối với các nội dung khảo sát cũng rất cao, trong đó cao nhất là nội dung về “Thông tin môn học” và thấp nhất ở nội dung “Các điều kiện về phục vụ và hỗ trợ trong công tác giảng dạy và học tập”.

- Phần lớn sinh viên yêu thích học phần cũng như cách thức tổ chức hoạt động giảng dạy, các hình thức, phương pháp cũng như việc công tâm, minh bạch trong hoạt động kiểm tra, đánh giá của giảng viên. Có nhiều giảng viên được sinh viên đánh giá cao, mong muốn giảng viên tiếp tục giảng dạy ở những học phần tiếp theo như học phần “Văn hóa ẩm thực” ở lớp D12DL với 97,3% sinh viên đánh giá ở mức hoàn toàn đồng ý, ngoài ra còn có các học phần như “Quản trị kinh doanh khách sạn”, “Tuyến điểm du lịch Việt Nam”, “Tiếng anh chuyên ngành du lịch lữ hành” cũng được sinh viên đánh giá cao.

5.1.2. Tồn tại

- Một số sinh viên chưa ý thức được ý nghĩa và trách nhiệm của mình đối với việc lấy ý kiến, thể hiện qua việc không tham gia phản hồi hoặc phản hồi qua loa như có sinh viên lựa chọn “hoàn toàn đồng ý” ở tất cả các câu hỏi, hoặc có sinh viên lựa chọn “Không đồng ý” cho tất cả các câu hỏi được khảo sát nhưng đến phần câu hỏi mở thì lại không có ý kiến gì đề nghị giảng viên cần cải tiến. Có những lớp sinh viên mặc dù đã được thông báo thời gian thực hiện khảo sát cụ thể

nhưng tỉ lệ sinh viên trả lời khảo sát thấp, cụ thể là lớp D14TH3, D14TH4 đạt hơn 50%.

- Giáo viên chủ nhiệm ở một số lớp chưa bám sát kế hoạch, đôn đốc sinh viên trả lời khảo sát, công tác phối hợp của một vài đơn vị và cá nhân còn hạn chế.

- Việc học tập trực tuyến trong thời gian dài cũng làm ảnh hưởng đến hoạt động giảng dạy và học tập của giảng viên, sinh viên. Đối với một số học phần cụ thể, có một số sinh viên đã mạnh dạn có ý kiến góp ý kiến đối với giảng viên như giảng viên giảng dạy hơi nhanh dẫn đến sinh viên khó tiếp thu kiến thức như học phần “Nguyên lý kế toán”; một số học phần có những sinh viên khẳng định không hiểu bài như học phần “Triết học”, “Toán học 1”, “Tiếng anh 3”, “Văn học trẻ em”.

5.2. Một số vấn đề cần cải tiến

- Phòng Quản lý chất lượng, phòng Chính trị và Công tác học sinh sinh viên và các khoa cần tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức cho sinh viên về mục đích, ý nghĩa của công tác khảo sát, quyền lợi và trách nhiệm của sinh viên trong việc phản hồi ý kiến đối với các hoạt động chung của nhà trường cũng như đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên. Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp để khuyến khích, động viên tất cả sinh viên nhà trường đều tham gia phản hồi ý kiến về hoạt động giảng dạy của giảng viên, mạnh dạn và thẳng thắn hơn trong việc đóng góp ý kiến đối với giảng viên về phương pháp, hình thức tổ chức dạy học.

- Các khoa, bộ môn căn cứ kết quả khảo sát làm việc với cá nhân, đơn vị liên quan để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động giảng dạy, đẩy mạnh sinh hoạt chuyên môn, dự giờ, trao đổi về phương pháp dạy học để nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường. Rút kinh nghiệm đối với giáo viên chủ nhiệm và lớp sinh viên có tỷ lệ tham gia khảo sát thấp.

- Đối với giảng viên, trên cơ sở kết quả khảo sát và tiếp thu ý kiến từ đơn vị quản lý, tự xây dựng kế hoạch, tích cực nghiên cứu để chuẩn bị tốt nội dung bài giảng, đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm phát huy những điểm mạnh, khắc phục những thiếu sót, hạn chế của bản thân để nâng cao chất lượng trong những năm sau.

- Các đơn vị có liên quan thực hiện tốt công tác tham mưu cho Ban giám hiệu nhà trường tăng cường đầu tư thêm về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học

cần thiết, bổ sung các giáo trình, tài liệu tham khảo, ... hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập.

Trên đây là báo cáo kết quả khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên trong năm học 2021 – 2022. Các đơn vị, cá nhân căn cứ vào kết quả khảo sát, triển khai nghiêm túc kế hoạch cải tiến chất lượng trong thời gian tới.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu VT, QLCL.





**KẾT QUẢ KHẢO SÁT LÄY Ý KIẾN PHẢN HỒI TỪ NGƯỜI HỌC
VỀ HOẠT ĐỘNG GIÁNG DẠY CỦA GIÁNG VIÊN**

Năm học 2021 - 2022

| Stt | Lớp | Tên học phần | Tên giảng viên | Kết quả khảo sát | | | | | | | | | | Ghi chú | |
|-----|---------|---|----------------------|------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|--|
| | | | | Mức 1 | | Mức 2 | | Mức 3 | | Mức 4 | | Mức 5 | | | |
| | | | | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | | |
| 1 | D11 KT1 | Kế toán công ty | Đinh Thị Thu Huyền | 0 | 0,0% | 6 | 1,1% | 24 | 4,6% | 215 | 41,2% | 277 | 53,1% | | |
| 2 | D11 KT1 | Kế toán doanh nghiệp xuất nhập khẩu | Đinh Thị Thúy | 4 | 1,0% | 3 | 0,7% | 9 | 2,2% | 181 | 44,6% | 209 | 51,5% | | |
| 3 | D11 KT1 | Kế toán máy | Hà Minh Nga | 4 | 0,7% | 12 | 2,2% | 55 | 10,0% | 191 | 34,7% | 289 | 52,5% | | |
| 4 | D11 KT1 | Kiểm toán căn bản | Đặng Thị Thu Hà | 3 | 0,5% | 4 | 0,7% | 2 | 0,3% | 206 | 35,5% | 365 | 62,9% | | |
| 5 | D11 KT1 | Luật kinh tế | Phạm Thị Thu Nhài | 0 | 0,0% | 17 | 2,7% | 46 | 7,2% | 220 | 34,5% | 355 | 55,6% | | |
| 6 | D11 KT1 | Tin học ứng dụng | Vũ Đức Hạnh | 4 | 0,7% | 5 | 0,9% | 21 | 3,6% | 197 | 34,0% | 353 | 60,9% | | |
| 7 | D11 KT1 | Thị trường chứng khoán | Nguyễn Thị Ánh Dương | 7 | 1,1% | 29 | 4,8% | 92 | 15,1% | 222 | 36,5% | 259 | 42,5% | | |
| 8 | D11 KT2 | Kế toán công ty | Đinh Thị Thu Huyền | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 75 | 15,2% | 418 | 84,8% | | |
| 9 | D11 KT2 | Kế toán doanh nghiệp xuất nhập khẩu | Đinh Thị Thúy | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 95 | 17,2% | 456 | 82,8% | | |
| 10 | D11 KT2 | Kế toán máy | Hà Minh Nga | 3 | 0,5% | 1 | 0,2% | 8 | 1,5% | 122 | 22,1% | 417 | 75,7% | | |
| 11 | D11 KT2 | Kiểm toán căn bản | Đặng Thị Thu Hà | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 132 | 24,0% | 419 | 76,0% | | |
| 12 | D11 KT2 | Luật kinh tế | Vũ Thị Loan | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 78 | 16,8% | 386 | 83,2% | | |
| 13 | D11 KT2 | Tin học ứng dụng | Vũ Đức Hạnh | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 106 | 19,2% | 445 | 80,8% | | |
| 14 | D11 KT2 | Thị trường chứng khoán | Nguyễn Thị Ánh Dương | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 124 | 23,8% | 398 | 76,2% | | |
| 15 | D11 MN1 | Dinh dưỡng trẻ em | Lê Nguyệt Hải Ninh | 7 | 1,0% | 0 | 0,0% | 11 | 1,6% | 195 | 28,0% | 483 | 69,4% | | |
| 16 | D11 MN1 | Giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật trong trường mầm non | Vũ Thị Diệu Thúy | 8 | 1,2% | 0 | 0,0% | 4 | 0,6% | 225 | 33,7% | 430 | 64,5% | | |

| Số thứ tự | Lớp | Tên học phần | Tên giảng viên | Kết quả khảo sát | | | | | | | | | | Ghi chú | |
|-----------|----------|---|----------------------|------------------|-------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|---------|--|
| | | | | Mức 1 | | Mức 2 | | Mức 3 | | Mức 4 | | Mức 5 | | | |
| | | | | Số lượng | Tỉ lệ | Số lượng | Tỉ lệ | Số lượng | Tỉ lệ | Số lượng | Tỉ lệ | Số lượng | Tỉ lệ | | |
| 17 | D11 MN1 | Giáo dục môi trường cho trẻ mầm non | Nguyễn Thị Mỳ | 9 | 1,3% | 1 | 0,1% | 2 | 0,3% | 98 | 14,1% | 586 | 84,2% | | |
| 18 | D11 MN1 | Phát triển và TCTH chương trình GDMN | Lương Thị Hà | 4 | 0,6% | 0 | 0,0% | 14 | 2,1% | 228 | 34,2% | 421 | 63,1% | | |
| 19 | D11 MN1 | Vệ sinh trẻ em | Phạm Hương Thảo | 4 | 0,6% | 0 | 0,0% | 2 | 0,3% | 180 | 24,8% | 539 | 74,3% | | |
| 20 | D11 MN2 | Dinh dưỡng trẻ em | Lê Nguyệt Hải Ninh | 0 | 0,0% | 90 | 9,1% | 54 | 5,5% | 268 | 27,2% | 574 | 58,2% | | |
| 21 | D11 MN2 | Giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật trong trường mầm non | Vũ Thị Diệu Thúy | 0 | 0,0% | 58 | 5,9% | 70 | 7,1% | 190 | 19,3% | 668 | 67,7% | | |
| 22 | D11 MN2 | Giáo dục môi trường cho trẻ mầm non | Nguyễn Thị Mỳ | 18 | 1,8% | 96 | 9,7% | 77 | 7,8% | 308 | 31,2% | 487 | 49,4% | | |
| 23 | D11 MN2 | Phát triển và TCTH chương trình GDMN | Lương Thị Hà | 0 | 0,0% | 58 | 5,9% | 32 | 3,2% | 260 | 26,4% | 636 | 64,5% | | |
| 24 | D11 MN2 | Vệ sinh trẻ em | Phạm Hương Thảo | 43 | 4,1% | 79 | 7,6% | 49 | 4,7% | 287 | 27,5% | 586 | 56,1% | | |
| 25 | D11 QTKD | Hệ thống thông tin quản lý | Phạm Thị Hương | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 45 | 17,2% | 108 | 41,4% | 108 | 41,4% | | |
| 26 | D11 QTKD | Khởi nghiệp | Nguyễn Thị Dương | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 17 | 6,5% | 111 | 42,5% | 133 | 51,0% | | |
| 27 | D11 QTKD | Lập và quản lý dự án đầu tư | Phạm Thị Hương | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 10 | 3,8% | 133 | 51,0% | 118 | 45,2% | | |
| 28 | D11 QTKD | Quản trị chiến lược | Vũ Thị Vân Huyền | 2 | 0,7% | 7 | 2,4% | 62 | 21,4% | 112 | 38,6% | 107 | 36,9% | | |
| 29 | D11 QTKD | Tin học văn phòng | Phùng Thị Thảo | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 78 | 29,9% | 85 | 32,6% | 98 | 37,5% | | |
| 30 | D11 QTKD | Thanh toán quốc tế | Nguyễn Thị Ánh Dương | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 59 | 20,3% | 147 | 50,7% | 84 | 29,0% | | |
| 31 | D11 QTKD | Thị trường chứng khoán | Nguyễn Thị Hải Biên | 0 | 0,0% | 5 | 2,2% | 55 | 23,7% | 99 | 42,7% | 73 | 31,5% | | |
| 32 | D11 TH1 | Chữ viết và dạy học chữ viết | Bùi Thị Hồng | 4 | 1,1% | 18 | 4,8% | 7 | 1,9% | 43 | 11,4% | 305 | 80,9% | | |
| 33 | D11 TH1 | Giáo dục hòa nhập trẻ có nhu cầu đặc biệt ở tiểu học | Nguyễn Thị Minh Ngọc | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 58 | 16,7% | 290 | 83,3% | | |
| 34 | D11 TH1 | Giáo dục môi trường trong trường tiểu học | Đinh Bá Hòe | 1 | 0,3% | 24 | 6,4% | 11 | 2,9% | 160 | 42,4% | 181 | 48,0% | | |
| 35 | D11 TH1 | Giao tiếp sư phạm của người giáo viên tiểu học | Vũ Thị Hồng | 1 | 0,2% | 3 | 0,7% | 51 | 12,6% | 141 | 34,7% | 210 | 51,7% | | |

| Stt | Lớp | Tên học phần | Tên giảng viên | Kết quả khảo sát | | | | | | | | | | Ghi chú | |
|-----|---------|---|----------------------|------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|--|
| | | | | Mức 1 | | Mức 2 | | Mức 3 | | Mức 4 | | Mức 5 | | | |
| | | | | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | | |
| 36 | D11 TH1 | Rèn kỹ năng sử dụng Tiếng Việt | Đỗ Hồng Lĩnh | 1 | 0,3% | 25 | 7,2% | 5 | 1,4% | 35 | 10,1% | 282 | 81,0% | | |
| 37 | D11 TH1 | Thực hành giải toán ở tiểu học | Nguyễn Thị Hiền | 27 | 7,2% | 1 | 0,3% | 6 | 1,6% | 4 | 1,1% | 339 | 89,9% | | |
| 38 | D11 VNH | Kinh tế du lịch | Phạm Thị Thu Thủy | 1 | 0,2% | 0 | 0,0% | 5 | 1,1% | 45 | 10,3% | 384 | 88,3% | | |
| 39 | D11 VNH | Kinh tế Việt Nam | Nguyễn Tuyết Mai | 0 | 0,0% | 18 | 4,1% | 30 | 6,9% | 33 | 7,6% | 354 | 81,4% | | |
| 40 | D11 VNH | Nghiệp vụ điều hành tour | Lê Thị Hiệu | 0 | 0,0% | 1 | 0,2% | 2 | 0,4% | 75 | 15,2% | 415 | 84,2% | | |
| 41 | D11 VNH | Nghiệp vụ phục vụ khách sạn | Trần Thị Hiên | 0 | 0,0% | 1 | 0,2% | 5 | 1,2% | 21 | 5,2% | 379 | 93,3% | | |
| 42 | D11 VNH | Nhập môn hành chính nhà nước | Bùi Thị Thu Hiền | 0 | 0,0% | 1 | 0,2% | 5 | 1,2% | 38 | 9,4% | 362 | 89,2% | | |
| 43 | D11 VNH | Quản lý di sản văn hóa với phát triển du lịch | Nguyễn Thị Hằng | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 12 | 2,8% | 65 | 14,9% | 358 | 82,3% | | |
| 44 | D12DL | Các dân tộc học ở Việt Nam | Đương Thị Dung | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 62 | 0,0% | 634 | 91,1% | | |
| 45 | D12DL | Kỹ năng thuyết trình | Nguyễn Thị Hằng | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 15 | 0,0% | 65 | 0,0% | 703 | 89,8% | | |
| 46 | D12DL | Quản trị kinh doanh khách sạn | Phạm Thị Thu Thủy | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 56 | 0,0% | 640 | 92,0% | | |
| 47 | D12DL | Tiếng Anh chuyên ngành du lịch lữ hành | Bùi Thị Nguyên | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 47 | 0,0% | 678 | 93,5% | | |
| 48 | D12DL | Tuyên điểm du lịch Việt Nam | Ngô Thị Huệ | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 44 | 0,0% | 652 | 93,7% | | |
| 49 | D12DL | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Lê Thị Ngọc Thùy | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 88 | 0,0% | 666 | 88,3% | | |
| 50 | D12DL | Văn hóa ẩm thực | Đỗ Thị Hồng Thu | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 19 | 0,0% | 677 | 97,3% | | |
| 51 | D12 KT | Anh văn thương mại căn bản 2 | Đinh Thị Thu Huyền | 1 | 0,2% | 10 | 1,6% | 31 | 4,9% | 230 | 36,1% | 366 | 57,4% | | |
| 52 | D12 KT | Bảo hiểm | Ngô Thị Hằng | 1 | 0,2% | 7 | 1,1% | 31 | 5,1% | 212 | 34,8% | 358 | 58,8% | | |
| 53 | D12 KT | Địa lý kinh tế Việt Nam | Phạm Xuân Lê Đồng | 1 | 0,2% | 7 | 1,1% | 29 | 4,8% | 58 | 9,5% | 514 | 84,4% | | |
| 54 | D12 KT | Phân tích hoạt động kinh doanh | Nguyễn Thị Bích Ngọc | 2 | 0,3% | 23 | 2,9% | 41 | 5,2% | 163 | 20,8% | 554 | 70,8% | | |
| 55 | D12 KT | Toán kinh tế | Vũ Thị Ngọc Ánh | 1 | 0,2% | 10 | 1,6% | 35 | 5,5% | 182 | 28,5% | 410 | 64,3% | | |
| 56 | D12 KT | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Hoàng Diệu Thúy | 1 | 0,2% | 10 | 1,8% | 42 | 7,6% | 103 | 18,7% | 395 | 71,7% | | |
| 57 | D12 KT | Thuế | Đặng Thị Thu Hà | 1 | 0,2% | 7 | 1,1% | 29 | 4,8% | 84 | 13,8% | 488 | 80,1% | | |

| Stt | Lớp | Tên học phần | Tên giảng viên | Kết quả khảo sát | | | | | | | | | | Ghi chú | |
|-----|----------|--|----------------------|------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|--|
| | | | | Mức 1 | | Mức 2 | | Mức 3 | | Mức 4 | | Mức 5 | | | |
| | | | | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | | |
| 58 | D12 MN | Phương pháp cho trẻ làm quen môi trường xung quanh | Vũ Thị Diệu Thúy | 1 | 0,1% | 0 | 0,0% | 1 | 0,1% | 187 | 25,7% | 540 | 74,1% | | |
| 59 | D12 MN | Phương pháp GDTC cho trẻ mầm non | Nguyễn Văn Hiếu | 1 | 0,1% | 0 | 0,0% | 34 | 4,8% | 217 | 30,9% | 450 | 64,1% | | |
| 60 | D12 MN | Phương pháp hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ em | Phạm Văn Cường | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 8 | 1,1% | 147 | 20,2% | 574 | 78,7% | | |
| 61 | D12 MN | Phương pháp nghiên cứu khoa học GDMN | Vũ Thị Diệu Thúy | 1 | 0,1% | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 178 | 25,4% | 523 | 74,5% | | |
| 62 | D12 MN | Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc | Hoàng Thị Hường | 0 | 0,0% | 1 | 0,1% | 0 | 0,0% | 222 | 30,5% | 506 | 69,4% | | |
| 63 | D12 MN | Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ em | Nguyễn Thị Thanh Nga | 1 | 0,1% | 0 | 0,0% | 1 | 0,1% | 123 | 16,9% | 604 | 82,9% | | |
| 64 | D12 MN | Sử dụng trò chơi âm nhạc nhằm phát triển kỹ năng vận động theo | Đinh Thị Hồng Loan | 1 | 0,1% | 0 | 0,0% | 1 | 0,1% | 206 | 28,3% | 521 | 71,5% | | |
| 65 | D12 MN | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Thu Dung | 0 | 0,0% | 1 | 0,1% | 11 | 1,4% | 143 | 18,3% | 628 | 80,2% | | |
| 66 | D12 QTKD | Anh văn thương mại căn bản 2 | Đinh Thị Thu Huyền | 0 | 0,0% | 2 | 1,0% | 1 | 0,5% | 100 | 49,3% | 100 | 49,3% | | |
| 67 | D12 QTKD | Bảo hiểm | Nguyễn Thị Hồng Lý | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 74 | 36,5% | 129 | 63,5% | | |
| 68 | D12 QTKD | Kinh tế lượng | Nguyễn Hải Biên | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 101 | 49,8% | 102 | 50,2% | | |
| 69 | D12 QTKD | Kỹ thuật soạn thảo văn bản | Phạm Thu Quỳnh | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 100 | 49,3% | 103 | 50,7% | | |
| 70 | D12 QTKD | Luật kinh tế | Phạm Thị Thu Nhài | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 7 | 3,4% | 97 | 47,8% | 99 | 48,8% | | |
| 71 | D12 QTKD | Quản trị nhân lực | Bùi Thị Nhung | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 5 | 2,5% | 101 | 49,8% | 97 | 47,8% | | |
| 72 | D12 QTKD | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Hoàng Diệu Thúy | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 92 | 45,3% | 111 | 54,7% | | |
| 73 | D12 TH | Âm nhạc và PPDH âm nhạc ở TH | Phạm Văn Thiên | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 20 | 1,9% | 397 | 37,0% | 656 | 61,1% | | |
| 74 | D12 TH | Dánh giá trong giáo dục tiểu học | Phạm Thị Trúc | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 14 | 1,4% | 469 | 46,2% | 532 | 52,4% | | |
| 75 | D12 TH | Mĩ thuật và PPDH mĩ thuật ở TH | Trần Việt Hùng | 1 | 0,1% | 10 | 0,9% | 47 | 4,3% | 373 | 33,8% | 671 | 60,9% | | |
| 76 | D12 TH | PPDH Tiếng Việt ở TH2 | Đỗ Hồng Lĩnh | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 17 | 1,6% | 463 | 44,3% | 564 | 54,0% | | |

| Stt | Lớp | Tên học phần | Tên giảng viên | Kết quả khảo sát | | | | | | | | | | Ghi chú | |
|-----|--------|----------------------------------|-----------------------|------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|--|
| | | | | Mức 1 | | Mức 2 | | Mức 3 | | Mức 4 | | Mức 5 | | | |
| | | | | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | | |
| 77 | D12 TH | Phương pháp dạy học TN-XH 2 | Nguyễn Thị Thu Uyên | 1 | 0,1% | 0 | 0,0% | 30 | 2,7% | 369 | 33,5% | 702 | 63,7% | | |
| 78 | D12 TH | Phương pháp dạy học toán ở TH 2 | Nguyễn Thị Hiền | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 21 | 2,1% | 311 | 31,5% | 654 | 66,3% | | |
| 79 | D12 TH | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Thu Dung | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 9 | 0,9% | 298 | 28,5% | 737 | 70,6% | | |
| 80 | D13DL | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Phạm Thanh Xuân | 11 | 3,4% | 26 | 8,2% | 34 | 10,7% | 56 | 17,6% | 192 | 60,2% | | |
| 81 | D13DL | Lịch sử Việt Nam | Lê Thị Huệ | 27 | 7,8% | 3 | 0,9% | 18 | 5,2% | 105 | 30,2% | 195 | 56,0% | | |
| 82 | D13DL | Marketing du lịch | Vũ Thị Hường | 13 | 4,1% | 8 | 2,5% | 7 | 2,2% | 85 | 26,6% | 206 | 64,6% | | |
| 83 | D13DL | Quản trị kinh doanh lữ hành | Lê Thị Hiệu | 20 | 5,3% | 8 | 2,1% | 7 | 1,9% | 83 | 22,0% | 259 | 68,7% | | |
| 84 | D13DL | Tâm lý khách du lịch | Trần Thị Hiên | 27 | 7,8% | 9 | 2,6% | 9 | 2,6% | 45 | 12,9% | 258 | 74,1% | | |
| 85 | D13DL | Tiếng Anh 3 | Nguyễn Thị Liên | 21 | 6,0% | 13 | 3,7% | 7 | 2,0% | 57 | 16,4% | 250 | 71,8% | | |
| 86 | D13KT | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Vũ Tuệ Minh | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 36 | 5,9% | 254 | 41,7% | 319 | 52,4% | | |
| 87 | D13KT | Kế toán TCDN1 | Lê Thị Uyên | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 20 | 3,1% | 286 | 44,8% | 332 | 52,0% | | |
| 88 | D13KT | Kinh tế và quản lý môi trường | Phạm Khánh Quỳnh | 1 | 0,1% | 30 | 4,5% | 29 | 4,3% | 322 | 48,3% | 285 | 42,7% | | |
| 89 | D13KT | Kinh tế vĩ mô | Đinh Thị Kim Khanh | 0 | 0,0% | 1 | 0,2% | 10 | 1,6% | 267 | 43,8% | 331 | 54,4% | | |
| 90 | D13KT | Nguyên lý thống kê kinh tế | Lê Thị Liễu | 0 | 0,0% | 2 | 0,3% | 16 | 2,8% | 274 | 47,2% | 288 | 49,7% | | |
| 91 | D13KT | Tiếng Anh 3 | Đinh Thị Thùy Linh | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 3 | 0,5% | 261 | 45,0% | 316 | 54,5% | | |
| 92 | D13MN | Cơ sở văn hóa Việt Nam | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 0 | 0,0% | 58 | 4,8% | 9 | 0,7% | 251 | 20,6% | 900 | 73,9% | | |
| 93 | D13MN | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Phạm Thanh Xuân | 0 | 0,0% | 29 | 3,8% | 9 | 1,2% | 177 | 23,5% | 539 | 71,5% | | |
| 94 | D13MN | Giáo dục học mầm non 1 | Nguyễn Thị Thịnh | 2 | 0,3% | 32 | 4,1% | 51 | 6,5% | 240 | 30,7% | 458 | 58,5% | | |
| 95 | D13MN | Môi trường và con người | Phạm Văn Cường | 0 | 0,0% | 29 | 4,2% | 14 | 2,0% | 182 | 26,1% | 471 | 67,7% | | |
| 96 | D13MN | Múa và vận động theo nhạc | Phạm Thị Thu Hiền | 2 | 0,3% | 29 | 3,7% | 3 | 0,4% | 151 | 19,3% | 598 | 76,4% | | |
| 97 | D13MN | Phương pháp GDTC cho trẻ mầm non | Đinh Thị Hoa | 0 | 0,0% | 29 | 3,1% | 0 | 0,0% | 154 | 16,6% | 745 | 80,3% | | |
| 98 | D13MN | Tiếng Anh 3 | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh | 0 | 0,0% | 48 | 6,4% | 15 | 2,0% | 225 | 29,8% | 466 | 61,8% | | |

9

| Stt | Lớp | Tên học phần | Tên giảng viên | Kết quả khảo sát | | | | | | | | | | Ghi chú | |
|-----|---------|-------------------------------|-----------------------|------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|--|
| | | | | Mức 1 | | Mức 2 | | Mức 3 | | Mức 4 | | Mức 5 | | | |
| | | | | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | | |
| 99 | D13MN | Tiếng Việt | Nguyễn Thị Thu | 0 | 0,0% | 29 | 4,3% | 2 | 0,3% | 135 | 20,2% | 501 | 75,1% | | |
| 100 | D13MN | Văn học trẻ em | An Ngọc Lý | 0 | 0,0% | 17 | 2,1% | 24 | 3,0% | 204 | 25,1% | 567 | 69,8% | | |
| 101 | D13QTKD | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Phạm Thanh Xuân | 0 | 0,0% | 29 | 8,3% | 14 | 4,0% | 200 | 57,5% | 105 | 30,2% | | |
| 102 | D13QTKD | Kinh tế và quản lý môi trường | Hoàng Việt Hưng | 0 | 0,0% | 29 | 8,3% | 18 | 5,2% | 155 | 44,5% | 146 | 42,0% | | |
| 103 | D13QTKD | Kinh tế vĩ mô | Đinh Thị Kim Khánh | 0 | 0,0% | 28 | 8,0% | 19 | 5,5% | 166 | 47,7% | 135 | 38,8% | | |
| 104 | D13QTKD | Nguyên lý kế toán | Lê Thị Liễu | 0 | 0,0% | 46 | 11,3% | 26 | 6,4% | 215 | 53,0% | 119 | 29,3% | | |
| 105 | D13QTKD | Nguyên lý thống kê kinh tế | Nguyễn Thị Bích Ngọc | 0 | 0,0% | 28 | 8,0% | 14 | 4,0% | 191 | 54,9% | 115 | 33,0% | | |
| 106 | D13QTKD | Tiếng Anh 3 | Nguyễn Thị Liên | 0 | 0,0% | 30 | 8,6% | 11 | 3,2% | 176 | 50,6% | 131 | 37,6% | | |
| 107 | D13TH1 | Cơ sở TN - XH 2 | Phạm Thị Loan | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 49 | 5,1% | 201 | 21,0% | 707 | 73,9% | | |
| 108 | D13TH1 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Vũ Tuệ Minh | 5 | 0,5% | 5 | 0,5% | 101 | 10,0% | 327 | 32,2% | 577 | 56,8% | | |
| 109 | D13TH1 | Giáo dục học tiêu học | Trần Thị Tân | 0 | 0,0% | 1 | 0,1% | 13 | 1,1% | 365 | 31,5% | 781 | 67,3% | | |
| 110 | D13TH1 | Tiếng Anh 3 | Nguyễn Thị Hồng Tuyên | 0 | 0,0% | 29 | 2,9% | 59 | 6,0% | 144 | 14,6% | 754 | 76,5% | | |
| 111 | D13TH1 | Tiếng Việt 2 | Vũ Phương Thảo | 0 | 0,0% | 2 | 0,2% | 61 | 6,4% | 196 | 20,5% | 698 | 72,9% | | |
| 112 | D13TH1 | Toán học 3 | Ninh Tiến Nam | 0 | 0,0% | 2 | 0,2% | 44 | 4,2% | 312 | 29,9% | 686 | 65,7% | | |
| 113 | D13TH2 | Cơ sở TN - XH 2 | Đinh Văn Viễn | 5 | 0,4% | 64 | 5,7% | 24 | 2,1% | 367 | 32,4% | 671 | 59,3% | | |
| 114 | D13TH2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Phạm Thanh Xuân | 2 | 0,2% | 63 | 4,9% | 37 | 2,9% | 362 | 28,4% | 812 | 63,6% | | |
| 115 | D13TH2 | Giáo dục học tiêu học | Phạm Thị Trúc | 0 | 0,0% | 86 | 6,9% | 11 | 0,9% | 301 | 24,1% | 849 | 68,1% | | |
| 116 | D13TH2 | Tiếng Anh 3 | Đặng Thị Điểm | 87 | 6,8% | 79 | 6,2% | 16 | 1,3% | 316 | 24,8% | 778 | 61,0% | | |
| 117 | D13TH2 | Tiếng Việt 2 | Phạm Thị Thanh Tâm | 41 | 3,4% | 70 | 5,7% | 7 | 0,6% | 286 | 23,5% | 814 | 66,8% | | |
| 118 | D13TH2 | Toán học 3 | Ninh Tiến Nam | 29 | 2,4% | 57 | 4,7% | 16 | 1,3% | 279 | 22,9% | 837 | 68,7% | | |
| 119 | D14DL | Cơ sở văn hóa Việt Nam | Trần Thị Thu | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 1 | 0,4% | 69 | 26,4% | 191 | 73,2% | | |
| 120 | D14DL | Dân tộc học đại cương | Đỗ Thị Hồng Thu | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 29 | 10,0% | 85 | 29,3% | 176 | 60,7% | | |
| 121 | D14DL | Môi trường và phát triển | Hoàng Việt Hưng | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 39 | 16,8% | 193 | 83,2% | | |
| 122 | D14DL | Xã hội học đại cương | Đàm Thu Vân | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 78 | 29,9% | 183 | 70,1% | | |

| Stt | Lớp | Tên học phần | Tên giảng viên | Kết quả khảo sát | | | | | | | | | | Ghi chú | |
|-----|----------|----------------------------------|-----------------------|------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|--|
| | | | | Mức 1 | | Mức 2 | | Mức 3 | | Mức 4 | | Mức 5 | | | |
| | | | | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | | |
| 123 | D14KT | Kỹ thuật soạn thảo văn bản | Phạm Thu Quỳnh | 2 | 0,4% | 31 | 5,9% | 5 | 1,0% | 150 | 28,7% | 334 | 64,0% | | |
| 124 | D14KT | Toán cao cấp | Vũ Thị Ngọc Ánh | 25 | 3,3% | 17 | 2,3% | 34 | 4,5% | 232 | 30,8% | 446 | 59,2% | | |
| 125 | D14KHTN | Giải tích | Bùi Thị Hải Yến | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 118 | 31,3% | 259 | 68,7% | | |
| 126 | D14KHTN | Kỹ thuật an toàn phòng un nahiêm | Hoàng Thị Ngọc Hà | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 6 | 1,6% | 121 | 32,1% | 250 | 66,3% | | |
| 127 | D14KHTN | Nhập môn khoa học tự nhiên | Đặng Thị Kim Dung | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 7 | 2,2% | 105 | 32,9% | 207 | 64,9% | | |
| 128 | D14KHTN | Tâm lý học | Nguyễn Thị Thịnh | 0 | 0,0% | 25 | 6,2% | 1 | 0,2% | 129 | 31,8% | 251 | 61,8% | | |
| 129 | D14LSDL | Địa lý kinh tế xã hội đại cương | Hoàng Đức Hoan | 32 | 9,2% | 30 | 8,6% | 17 | 4,9% | 55 | 15,8% | 214 | 61,5% | | |
| 130 | D14LSDL | Nhập môn SH và KCN | Đinh Văn Viễn | 30 | 9,4% | 32 | 10,0% | 9 | 2,8% | 72 | 22,6% | 176 | 55,2% | | |
| 131 | D14LSDL | Tâm lý học | Nguyễn Thị Thịnh | 33 | 8,1% | 45 | 11,1% | 9 | 2,2% | 116 | 28,6% | 203 | 50,0% | | |
| 132 | D14MN1 | Âm nhạc | Phạm Thị Thu Hiền | 0 | 0,0% | 59 | 8,1% | 0 | 0,0% | 91 | 12,6% | 575 | 79,3% | | |
| 133 | D14MN1 | Mỹ thuật | Nguyễn Thị Thanh Nga | 12 | 1,3% | 72 | 7,8% | 4 | 0,4% | 174 | 18,8% | 666 | 71,8% | | |
| 134 | D14MN1 | Sinh lý trẻ em | Nguyễn Thị Loan | 29 | 3,2% | 59 | 6,6% | 31 | 3,4% | 167 | 18,6% | 613 | 68,2% | | |
| 135 | D14MN1 | Tâm lý học đại cương | Trần Thị Tân | 29 | 3,2% | 87 | 9,7% | 3 | 0,3% | 208 | 23,1% | 572 | 63,6% | | |
| 136 | D14MN2 | Âm nhạc | Phạm Thị Thu Hiền | 12 | 1,1% | 16 | 1,4% | 31 | 2,7% | 321 | 28,4% | 751 | 66,4% | | |
| 137 | D14MN2 | Mỹ thuật | Nguyễn Thị Thanh Nga | 20 | 1,6% | 31 | 2,4% | 16 | 1,3% | 298 | 23,4% | 911 | 71,4% | | |
| 138 | D14MN2 | Sinh lý trẻ em | Nguyễn Thị Loan | 51 | 3,9% | 60 | 4,6% | 67 | 5,1% | 303 | 23,2% | 824 | 63,1% | | |
| 139 | D14MN2 | Tâm lý học đại cương | Nguyễn Thị Thịnh | 27 | 2,1% | 78 | 6,1% | 38 | 3,0% | 327 | 25,6% | 806 | 63,2% | | |
| 140 | D14 QTKD | Tâm lý học đại cương | Phạm Thị Trúc | 4 | 0,7% | 112 | 20,3% | 50 | 9,1% | 225 | 40,8% | 160 | 29,0% | | |
| 141 | D14 QTKD | Toán cao cấp | Vũ Thị Ngọc Ánh | 1 | 0,2% | 115 | 20,9% | 51 | 9,3% | 207 | 37,6% | 177 | 32,1% | | |
| 142 | D14TH1 | Sinh lý trẻ em lứa tuổi TH | Bùi Thùy Liên | 0 | 0,0% | 6 | 0,6% | 6 | 0,6% | 230 | 24,0% | 715 | 74,7% | | |
| 143 | D14TH1 | Toán học 1 | Đương Thị Thu Hương | 0 | 0,0% | 36 | 3,4% | 24 | 2,3% | 322 | 30,8% | 662 | 63,4% | | |
| 144 | D14TH1 | Văn học | Đinh Thị Bích Thủy | 27 | 2,6% | 9 | 0,9% | 12 | 1,1% | 272 | 26,1% | 724 | 69,3% | | |
| 145 | D14TH2 | Sinh lý trẻ em lứa tuổi TH | Hoàng Phúc Ngân | 30 | 3,6% | 5 | 0,6% | 53 | 6,3% | 131 | 15,6% | 622 | 74,0% | | |
| 146 | D14TH2 | Toán học 1 | Đương Thị Thu Hương | 38 | 3,6% | 71 | 6,8% | 76 | 7,3% | 223 | 21,4% | 636 | 60,9% | | |
| 147 | D14TH2 | Văn học | Trần Thị Huyền Phương | 1 | 0,1% | 45 | 5,0% | 11 | 1,2% | 181 | 20,1% | 661 | 73,5% | J | |

| Stt | Lớp | Tên học phần | Tên giảng viên | Kết quả khảo sát | | | | | | | | | | Ghi chú | |
|-----|-------------------------|----------------------------|---------------------|------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|--|
| | | | | Mức 1 | | Mức 2 | | Mức 3 | | Mức 4 | | Mức 5 | | | |
| | | | | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | | |
| 148 | D14TH3 | Sinh lý trẻ em lứa tuổi TH | Nguyễn Thị Loan | 0 | 0,0% | 3 | 3,4% | 1 | 1,1% | 60 | 69,0% | 23 | 26,4% | | |
| 149 | D14TH3 | Toán học 1 | Dương Thị Thu Hương | 7 | 2,0% | 7 | 2,0% | 57 | 16,4% | 169 | 48,6% | 108 | 31,0% | | |
| 150 | D14TH3 | Văn học | Nguyễn Thị Phương | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 7 | 3,4% | 112 | 55,2% | 84 | 41,4% | | |
| 151 | D14TH4 | Sinh lý trẻ em lứa tuổi TH | Bùi Thùy Liên | 0 | 0,0% | 2 | 1,0% | 4 | 2,0% | 33 | 16,3% | 164 | 80,8% | | |
| 152 | D14TH4 | Toán học 1 | Dương Thị Thu Hương | 16 | 4,6% | 12 | 3,4% | 8 | 2,3% | 127 | 36,5% | 185 | 53,2% | | |
| 153 | D14TH4 | Văn học | Vũ Phương Thảo | 14 | 4,8% | 15 | 5,2% | 8 | 2,8% | 34 | 11,7% | 219 | 75,5% | | |
| 154 | D14TH5 | Sinh lý trẻ em lứa tuổi TH | Nguyễn Thị Loan | 1 | 0,3% | 0 | 0,0% | 6 | 1,9% | 111 | 34,8% | 201 | 63,0% | | |
| 155 | D14TH5 | Toán học 1 | Dương Thị Thu Hương | 1 | 0,2% | 8 | 2,0% | 41 | 10,1% | 159 | 39,2% | 197 | 48,5% | | |
| 156 | D14TH5 | Văn học | Đinh Thị Bích Thủy | 1 | 0,2% | 0 | 0,0% | 24 | 5,2% | 172 | 37,1% | 267 | 57,5% | | |
| 157 | Lớp Triết học số 1 | | | | 0 | 0,0% | 5 | 0,5% | 6 | 0,6% | 294 | 28,2% | 739 | 70,8% | |
| 158 | Lớp Triết học số 2 | | | | 30 | 4,0% | 0 | 0,0% | 14 | 1,9% | 108 | 14,3% | 602 | 79,8% | |
| 159 | Lớp Triết học số 3 | | | | 2 | 1,1% | 27 | 15,5% | 2 | 1,1% | 43 | 24,7% | 100 | 57,5% | |
| 160 | Lớp Triết học số 4 | | | | 0 | 0,0% | 58 | 10,5% | 0 | 0,0% | 80 | 14,5% | 413 | 75,0% | |
| 161 | Lớp Triết học số 5 | | | | 2 | 0,3% | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 196 | 30,7% | 440 | 69,0% | |
| 162 | Lớp Triết học số 6 | | | | 18 | 1,4% | 91 | 7,0% | 21 | 1,6% | 250 | 19,2% | 925 | 70,9% | |
| 163 | Lớp Triết học số 7 | | | | 5 | 0,7% | 84 | 11,6% | 9 | 1,2% | 247 | 34,1% | 380 | 52,4% | |
| 164 | Lớp Triết học số 8 | | | | 2 | 0,2% | 57 | 4,9% | 56 | 4,8% | 375 | 32,3% | 670 | 57,8% | |
| 165 | Lớp Tin học đại cương 1 | | | | 1 | 0,1% | 2 | 0,3% | 50 | 6,4% | 246 | 31,4% | 484 | 61,8% | |
| 166 | Lớp Tin học đại cương 2 | | | | 1 | 0,1% | 33 | 4,7% | 32 | 4,6% | 156 | 22,4% | 474 | 68,1% | |
| 167 | Lớp Tin học đại cương 3 | | | | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 10 | 4,9% | 36 | 17,7% | 157 | 77,3% | |
| 168 | Lớp Tin học đại cương 4 | | | | 7 | 4,0% | 39 | 22,4% | 16 | 9,2% | 14 | 8,0% | 98 | 56,3% | |
| 169 | Lớp Tin học đại cương 5 | | | | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 24 | 9,2% | 141 | 54,0% | 96 | 36,8% | |
| 170 | Lớp Tin học đại cương 6 | | | | 30 | 4,3% | 33 | 4,7% | 40 | 5,7% | 204 | 29,3% | 389 | 55,9% | |
| 171 | Lớp Tin học đại cương 7 | | | | 0 | 0,0% | 80 | 9,9% | 18 | 2,2% | 102 | 12,6% | 612 | 75,4% | |
| 172 | Lớp Tin học đại cương 8 | | | | 18 | 2,0% | 12 | 1,3% | 28 | 3,1% | 330 | 36,7% | 511 | 56,8% | |

| Stt | Lớp | Tên học phần | Tên giảng viên | Kết quả khảo sát | | | | | | | | | | Ghi chú | |
|------|-----|--------------------------|----------------|------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|--|
| | | | | Mức 1 | | Mức 2 | | Mức 3 | | Mức 4 | | Mức 5 | | | |
| | | | | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | SL | Tỉ lệ | | |
| 173 | | Lớp Tin học đại cương 9 | | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 56 | 32,2% | 118 | 67,8% | | |
| 174 | | Lớp Tin học đại cương 10 | | 4 | 0,5% | 57 | 7,6% | 72 | 9,5% | 258 | 34,2% | 363 | 48,1% | | |
| 175 | | Lớp Tin học đại cương 11 | | 0 | 0,0% | 29 | 9,1% | 7 | 2,2% | 76 | 23,8% | 207 | 64,9% | | |
| 176 | | Lớp Tiếng Anh số 1 | | 0 | 0,0% | 1 | 0,1% | 0 | 0,0% | 166 | 19,7% | 674 | 80,1% | | |
| 177 | | Lớp Tiếng Anh số 2 | | 12 | 1,6% | 28 | 3,7% | 5 | 0,7% | 152 | 20,2% | 557 | 73,9% | | |
| 178 | | Lớp Tiếng Anh số 3 | | 1 | 0,2% | 19 | 3,4% | 14 | 2,5% | 135 | 24,5% | 382 | 69,3% | | |
| 179 | | Lớp Tiếng Anh số 4 | | 0 | 0,0% | 4 | 1,5% | 4 | 1,5% | 66 | 25,3% | 187 | 71,6% | | |
| 180 | | Lớp Tiếng Anh số 5 | | 29 | 5,6% | 1 | 0,2% | 11 | 2,1% | 153 | 29,3% | 328 | 62,8% | | |
| 181 | | Lớp Tiếng Anh số 6 | | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 4 | 0,5% | 120 | 15,9% | 630 | 83,6% | | |
| 182 | | Lớp Tiếng Anh số 7 | | 0 | 0,0% | 50 | 4,1% | 28 | 2,3% | 123 | 10,1% | 1017 | 83,5% | | |
| 183 | | Lớp Tiếng Anh số 8 | | 17 | 1,7% | 12 | 1,2% | 39 | 3,8% | 411 | 40,5% | 536 | 52,8% | | |
| 184 | | Lớp Tiếng Anh số 9 | | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 104 | 44,8% | 128 | 55,2% | | |
| 185 | | Lớp Tiếng Anh số 10 | | 4 | 0,7% | 86 | 14,8% | 30 | 5,2% | 171 | 29,5% | 289 | 49,8% | | |
| 186 | | Lớp Tiếng Anh số 11 | | 0 | 0,0% | 29 | 7,1% | 9 | 2,2% | 129 | 31,8% | 239 | 58,9% | | |
| Tổng | | | | 1089 | 0,9% | 3624 | 3,1% | 3676 | 3,1% | 31438 | 26,7% | 77916 | 66,2% | | |

Phó Trưởng phòng QLCL

Nguyễn Anh Tuấn

Người lập

Lã Đăng Hiệp